

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y
và an toàn thực phẩm đối với mật ong

Thông tư số 15/2022/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với mật ong, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với mật ong¹.

¹ Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y (sau đây viết tắt là VSTY) và an toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là ATTP) đối với nuôi ong, thu mua, sơ chế, chế biến mật ong phục vụ mục đích thương mại để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

2. Việc kiểm tra thực hiện nội dung đã cam kết của các cơ sở nuôi ong, cơ sở thu mua mật ong thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT).

3. Việc thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở chế biến mật ong thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nuôi ong, thu mua, sơ chế, chế biến mật ong phục vụ mục đích thương mại để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kiểm tra, giám sát VSTY và ATTP đối với mật ong.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mật ong thô*: là mật ong thu hoạch từ đàn ong chưa qua bất kỳ một công đoạn sơ chế nào.

2. *Mật ong nguyên liệu*: là mật ong thô đã qua sơ chế (lọc thô để loại bỏ tạp chất) của một hay nhiều lô mật ong thô khác nhau.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

3. *Mật ong thành phẩm*: là mật ong đã qua chế biến (lọc, phối trộn, diệt men có thể hạ thủy phần) để có thể sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm.

4. *Cơ sở nuôi ong*: là cơ sở thực hiện hoạt động nuôi ong và khai thác mật ong thô.

5. *Cơ sở thu mua mật ong*: là cơ sở thực hiện thu mua, bảo quản mật ong thô để cung cấp cho các cơ sở chế biến mật ong.

6. *Cơ sở chế biến mật ong*: là cơ sở thực hiện xử lý mật ong thô, mật ong nguyên liệu theo phương pháp thủ công hoặc công nghiệp để tạo thành mật ong thành phẩm.

7. *Dư lượng các chất độc hại* (sau đây viết tắt là dư lượng): là phần còn lại của thuốc thú y, chất kích thích sinh trưởng và sinh sản, hóa chất bảo vệ thực vật, chất ô nhiễm có nguồn gốc từ môi trường, từ thức ăn và các chất chuyển hóa của chúng tồn lưu trong mật ong có thể gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng.

Điều 4. Cơ quan kiểm tra, giám sát

1. Cục Chăn nuôi và Thú y² tổ chức kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất mật ong (bao gồm: cơ sở nuôi ong, cơ sở thu mua, cơ sở chế biến) xuất khẩu; cơ sở hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước (sau đây gọi chung là cơ sở xuất khẩu).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường³ tổ chức kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất mật ong không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cục Chăn nuôi và Thú y⁴, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁵ sau đây được gọi chung là Cơ quan kiểm tra, giám sát.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng và triển khai Chương trình giám sát

1. Căn cứ xây dựng Chương trình giám sát: thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

² Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nội dung Chương trình giám sát: thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Kinh phí triển khai Chương trình giám sát

a) Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của Cơ quan kiểm tra, giám sát thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí kiểm tra, giám sát theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Cục Chăn nuôi và Thú y⁶ chủ trì xây dựng dự toán, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷ phê duyệt, bố trí kinh phí triển khai thực hiện Chương trình giám sát hằng năm đối với các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường⁸ chủ trì xây dựng dự toán, trình cấp có thẩm quyền của địa phương phê duyệt, bố trí kinh phí để tổ chức triển khai Chương trình giám sát hằng năm đối với các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Yêu cầu đối với các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình giám sát

1. Phòng thử nghiệm tham gia Chương trình giám sát

a) Phòng thử nghiệm trực thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y⁹ và tham gia triển khai Chương trình giám sát mật ong xuất khẩu: phải được công nhận phù hợp theo Tiêu chuẩn ISO 17025; sử dụng các phép thử phải được phê duyệt phương pháp theo quy định;

b) Phòng thử nghiệm không thuộc quy định tại điểm a khoản này: phải được công nhận phù hợp theo Tiêu chuẩn ISO 17025; có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, lĩnh vực thử nghiệm liên quan đến các chỉ tiêu giám sát của kế hoạch giám sát hằng năm được phê duyệt.

⁶ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra, giám sát và người lấy mẫu

a) Trưởng đoàn: là lãnh đạo cấp phòng trở lên của Cơ quan kiểm tra, giám sát hoặc Lãnh đạo đơn vị được Cơ quan kiểm tra, giám sát phân công chủ trì thực hiện Chương trình giám sát;

b) Thành viên: có ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên về một trong các lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học, chế biến nông sản; đã tham gia tập huấn chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực kiểm tra, thẩm định và khóa tập huấn kiểm tra, thẩm định do Cục Chăn nuôi và Thú y¹⁰ tổ chức;

c) Người lấy mẫu: có chuyên môn về một trong các lĩnh vực chăn nuôi, thú y, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học, chế biến nông sản; có giấy chứng nhận tham gia tập huấn có nội dung về lấy mẫu do Cục Chăn nuôi và Thú y¹¹ tổ chức.

Chương II

KIỂM TRA, GIÁM SÁT MẬT ONG

Điều 7. Kiểm tra, giám sát VSTY và ATTP đối với cơ sở sản xuất mật ong xuất khẩu

1. Cơ sở nuôi ong, thu mua mật ong: giám sát việc thực hiện nội dung đã cam kết theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT và theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

2.¹² Cơ sở chế biến mật ong

Việc kiểm tra, giám sát VSTY và ATTP đối với cơ sở đã được cấp các loại Giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 36 Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) được thực hiện theo yêu cầu của bên nhập khẩu hoặc tổ chức, cá nhân xuất khẩu.

¹⁰ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Việc giám sát VSTY và ATTP đối với cơ sở sản xuất mật ong nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời với hoạt động lấy mẫu giám sát ATTP đối với mật ong trong Chương trình giám sát hằng năm và theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Xử lý đối với cơ sở sản xuất mật ong không tuân thủ các tiêu chí giám sát VSTY và ATTP theo quy định

a) Cơ quan kiểm tra, giám sát xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp cơ sở không thực hiện hành động khắc phục hoặc không báo cáo về kết quả và thời gian khắc phục đối với các tiêu chí không tuân thủ theo quy định được ghi trong Biên bản kiểm tra hoặc Biên bản thẩm định;

b)¹³ Kiến nghị các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc cơ quan quản lý thu hồi Giấy chứng nhận trong trường hợp phát hiện không tuân thủ việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đã được công nhận đối với các cơ sở được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 36 Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 8. Căn cứ xây dựng Chương trình giám sát

1.¹⁴ Danh sách các cơ sở sản xuất mật ong đã được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều 36 Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) với các thông tin liên quan đến cơ sở (tên cơ sở, địa chỉ, điện thoại, email), ngày cấp, hiệu lực Giấy chứng nhận, cơ quan cấp Giấy chứng nhận.”.

2. Sản lượng mật ong của năm trước liền kề năm xây dựng Chương trình giám sát.

3. Kết quả thử nghiệm mẫu mật ong và thức ăn nuôi ong của Chương trình giám sát thực hiện 3 năm trước liền kề năm xây dựng Chương trình giám sát.

4. Thông tin cảnh báo, khuyến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về ATTP đối với mật ong để xác định các chỉ tiêu có nguy cơ cao gây mất ATTP.

5. Các yêu cầu, quy định của Việt Nam về sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y cấm, hạn chế sử dụng trong thú y; các quy định của nước nhập khẩu đối với chuỗi sản xuất mật ong xuất khẩu.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 9. Nội dung Chương trình giám sát

1. Giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về thú y và ATTP tại cơ sở sản xuất mật ong

a) Đối với cơ sở sản xuất mật ong xuất khẩu: thực hiện giám sát theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 của Thông tư này;

b) Đối với cơ sở sản xuất mật ong không thuộc điểm a khoản này: thực hiện giám sát theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT;

c) Xử lý đối với cơ sở sản xuất mật ong có tiêu chí giám sát không tuân thủ quy định: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Thông tư này.

2. Xây dựng cơ cấu mẫu giám sát và thông báo kế hoạch triển khai Chương trình giám sát, gồm:

a) Số lượng mẫu mật ong được lấy từ các cơ sở nuôi ong, thu mua, chế biến mật ong để giám sát dư lượng và vi sinh vật ô nhiễm;

b) Số lượng mẫu thức ăn được lấy từ các cơ sở nuôi ong để giám sát việc sử dụng thuốc thú y trong nuôi ong;

c) Thông báo kế hoạch triển khai Chương trình giám sát đến cơ quan, đơn vị liên quan và các cơ sở được lấy mẫu.

3. Tổ chức thực hiện lấy mẫu giám sát, điều chỉnh kế hoạch lấy mẫu giám sát (trong trường hợp cần thiết) và phân tích mẫu giám sát căn cứ chỉ tiêu, phương pháp phân tích hằng năm được phê duyệt: thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

4. Xử lý các trường hợp mẫu giám sát không bảo đảm VSTY và ATTP theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả giám sát hằng năm theo yêu cầu quản lý và yêu cầu của các nước nhập khẩu (đối với cơ sở sản xuất mật ong xuất khẩu).

Điều 10. Lấy mẫu, phân tích mẫu giám sát

1. Căn cứ cơ cấu mẫu của Chương trình giám sát hằng năm theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9 của Thông tư này, Cơ quan kiểm tra, giám sát thực hiện việc lấy mẫu ngẫu nhiên hoặc có chủ đích để giám sát đối với mẫu mật ong thô, mật ong nguyên liệu, mật ong thành phẩm và thức ăn nuôi ong.

2. Thời gian thực hiện lấy mẫu hằng năm được xác định theo mùa vụ khai thác và sản xuất mật ong của các cơ sở.

3. Địa điểm lấy mẫu

a) Mẫu mật ong thô từ cơ sở nuôi ong và cơ sở thu mua mật ong: căn cứ mùa vụ khai thác, vùng khai thác mật ong và nơi có các cơ sở thu mua mật ong;

Trường hợp không thực hiện được việc lấy mẫu ở cơ sở nuôi ong và cơ sở thu mua mật ong, có thể lấy mẫu mật ong thô đã được đưa về cơ sở chế biến nhưng chưa qua sơ chế để giám sát;

b) Mẫu mật ong nguyên liệu và mật ong thành phẩm từ các cơ sở chế biến mật ong: căn cứ vào thời điểm giám sát và tập trung lấy mẫu tại các địa phương, nơi có các cơ sở chế biến mật ong.

4. Phương pháp lấy mẫu

a) Lấy mẫu mật ong: thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy mẫu thức ăn: thực hiện theo TCVN 13052:2021. Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu.

5. Mẫu sau khi lấy phải được niêm phong và có ký hiệu nhận biết (mã hóa).

6. Phân tích mẫu giám sát

a) Cơ quan kiểm tra, giám sát gửi mẫu giám sát đến phòng thử nghiệm để phân tích dư lượng và vi sinh vật ô nhiễm theo Chương trình giám sát hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kết quả phân tích mẫu được lưu giữ tại phòng thử nghiệm;

c) Tổ chức, cá nhân được quyền kiến nghị về kết quả trong lần phân tích mẫu đầu tiên; được phép lấy mẫu lại tại dụng cụ chứa đựng mật ong đã được lấy mẫu đó hoặc sử dụng mẫu lưu để phân tích lại; chi trả toàn bộ chi phí trong trường hợp phân tích lại mẫu.

Điều 11. Xử lý mẫu không bảo đảm VSTY và ATTP trong quá trình thực hiện Chương trình giám sát

Trong quá trình phân tích mẫu giám sát, nếu phát hiện thấy những chỉ tiêu VSTY và ATTP không tuân thủ theo quy định của Việt Nam hoặc của nước nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra, giám sát thực hiện:

1. Thông báo bằng văn bản về kết quả phân tích mẫu giám sát tới các cơ quan quản lý liên quan.

Trường hợp phát hiện mẫu giám sát không tuân thủ theo quy định, thông báo ngay cho cơ quan quản lý liên quan và cơ sở có mẫu giám sát không bảo đảm VSTY và ATTP bằng văn bản gồm các thông tin sau:

a) Tên cơ sở có mẫu không bảo đảm VSTY và ATTP;

b) Lô hàng, số lượng sản phẩm không bảo đảm VSTY và ATTP;

c) Ngày lấy mẫu và kết quả thử nghiệm mẫu;

d) Lý do mẫu không bảo đảm VSTY và ATTP;

đ) Yêu cầu cơ sở không sử dụng mật ong để đưa vào chế biến hoặc tạm dừng việc kinh doanh đối với lô hàng mật ong không bảo đảm VSTY và ATTP hoặc ngừng sử dụng thuốc thú y trong nuôi ong;

e) Yêu cầu cơ sở thực hiện ngay việc truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi

và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT) và báo cáo kết quả thực hiện cho Cơ quan kiểm tra, giám sát.

2. Các cơ quan kiểm tra, giám sát tổ chức thẩm tra việc thực hiện truy xuất nguồn gốc và kết quả khắc phục của cơ sở; trong trường hợp cần thiết, tổ chức truy xuất toàn bộ chuỗi sản xuất mật ong (nếu phát hiện mẫu mật ong không tuân thủ) để thu hồi, xử lý mật ong không bảo đảm ATTP theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

3. Thực hiện các biện pháp giám sát tăng cường và lấy mẫu có chủ đích đối với cơ sở sản xuất mật ong có mẫu giám sát không bảo đảm VSTY và ATTP trong năm thực hiện Chương trình giám sát và năm tiếp theo.

Trường hợp cơ sở tiếp tục có mẫu giám sát không tuân thủ theo quy định, Cơ quan kiểm tra, giám sát tổ chức kiểm tra và xử lý theo quy định.

4. Cơ sở có mẫu giám sát không bảo đảm VSTY và ATTP phải chịu toàn bộ chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu giám sát tăng cường và xử lý lô hàng.

Chương III

SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y, THỨC ĂN TRONG NUÔI ONG

Điều 12. Sử dụng thuốc thú y, thức ăn trong nuôi ong

1. Chỉ sử dụng các loại thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam để phòng, trị bệnh cho ong theo quy định.

2. Sử dụng thuốc để phòng, trị bệnh cho ong phải theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất và đơn thuốc của người hành nghề thú y. Việc kê đơn thuốc thú y thực hiện theo quy định của Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y.

3. Việc sử dụng thức ăn trong nuôi ong phải tuân thủ quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Chăn nuôi và Thú y¹⁵

1. Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

¹⁵ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Hằng năm, rà soát, điều chỉnh, bổ sung Chương trình giám sát đối với các chỉ tiêu, phương pháp phân tích mẫu; mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép có trong mật ong; danh sách các cơ sở được giám sát và thông báo đến các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến Chương trình giám sát.

3. Lập danh mục và cập nhật hồ sơ, mã số các cơ sở sản xuất mật ong phục vụ mục đích thương mại để xuất khẩu trong Chương trình giám sát; lưu giữ có hệ thống toàn bộ các thông tin, dữ liệu liên quan.

4. Thực hiện kiểm tra việc truy xuất nguồn gốc và kết quả khắc phục của cơ sở có mẫu không bảo đảm VSTY và ATTP trong quá trình giám sát theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

5. Thực hiện kiểm tra để cấp Giấy chứng nhận điều kiện VSTY cho cơ sở chế biến mật ong xuất khẩu theo quy định tại điểm a khoản 1, các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 37 Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT.

6. Tổng hợp và báo cáo số liệu, giải trình các vấn đề có liên quan đến việc triển khai Chương trình giám sát; báo cáo định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ về kết quả thực hiện; tổng hợp các thông tin, phân tích đánh giá các hoạt động phù hợp để đề xuất, kiến nghị các biện pháp chấn chỉnh cần thiết hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Chương trình giám sát.

7. Quản lý, sử dụng và phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình giám sát được duyệt cho các đơn vị trực thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y¹⁷ theo quy định.

8. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các cơ sở sản xuất mật ong thực hiện quy định của Thông tư này và các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về dư lượng trong sản phẩm mật ong, sử dụng thuốc thú y trong phòng trị bệnh cho ong bảo đảm VSTY và ATTP trong sản xuất mật ong.

9. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến triển khai thực hiện Chương trình giám sát.

10. Chủ trì làm việc với các đoàn kiểm tra của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu; báo cáo, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

¹⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường¹⁸

1. Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Thông tư này.
2. Cập nhật, thông báo đến các cơ sở sản xuất mật ong về danh sách các cơ sở được giám sát trong Chương trình giám sát hằng năm.
3. Lập danh mục và cập nhật hồ sơ, mã số các cơ sở sản xuất mật ong phục vụ mục đích thương mại để tiêu dùng trong nước thuộc địa bàn quản lý trong Chương trình giám sát; lưu giữ có hệ thống toàn bộ các thông tin, dữ liệu liên quan.
4. Thực hiện kiểm tra việc truy xuất nguồn gốc và kết quả khắc phục của cơ sở có mẫu không bảo đảm VSTY và ATTP trong quá trình giám sát theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.
5. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁹ về Chương trình giám sát thuộc địa bàn quản lý; tổng hợp các thông tin, đánh giá các hoạt động phù hợp đề xuất, kiến nghị các biện pháp chấn chỉnh cần thiết hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Chương trình giám sát hằng năm.
6. Quản lý, sử dụng kinh phí được duyệt cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường²⁰ theo quy định.
7. Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các quy định về sản xuất thức ăn nuôi ong; sử dụng thuốc thú y trong phòng trị bệnh cho ong bảo đảm VSTY và ATTP cho các cơ sở sản xuất mật ong thuộc địa bàn quản lý.
8. Phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y²¹ thực hiện Chương trình giám sát các cơ sở sản xuất mật ong xuất khẩu trên địa bàn khi có yêu cầu.

Điều 15. Trách nhiệm của phòng thử nghiệm

1. Tuân thủ đúng quy trình, bảo đảm kết quả chính xác, khách quan, trung thực; chịu trách nhiệm về kết quả phân tích mẫu trong Chương trình giám sát.

¹⁸ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNPMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁰ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bảo mật thông tin và kết quả phân tích mẫu theo quy định; chỉ thông báo kết quả phân tích mẫu cho Cơ quan kiểm tra, giám sát.

3. Tuân thủ thời gian phân tích mẫu trong Chương trình giám sát theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra, giám sát.

4. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan đúng quy định và xuất trình khi Cơ quan thẩm quyền yêu cầu.

Điều 16. Trách nhiệm của Hội Nuôi ong Việt Nam

1. Phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y²² làm việc với các cơ quan thẩm quyền liên quan của nước nhập khẩu trong việc xuất khẩu mật ong; cập nhật thông tin của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu về yêu cầu ATTP đối với mật ong xuất khẩu.

2. Tham gia, phối hợp phổ biến, hướng dẫn cho các cơ sở sản xuất mật ong về các quy định về bảo đảm VSTY và ATTP đối với mật ong.

3. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong sản xuất mật ong và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

4. Đề xuất, kiến nghị với Cơ quan kiểm tra, giám sát theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này về nguy cơ gây mất VSTY và ATTP đối với mật ong.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ sở nuôi ong, thu mua và chế biến mật ong

1. Cơ sở nuôi ong

a) Thực hiện quy trình nuôi ong bảo đảm VSTY và ATTP;

b) Chỉ được khai thác mật ong sử dụng để làm thực phẩm khi tuân thủ đúng thời gian ngừng sử dụng thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất thuốc;

c) Lập sổ nhật ký nuôi ong theo dõi, ghi chép tình hình dịch bệnh ong; sử dụng thuốc phòng, trị bệnh cho ong, sử dụng thức ăn trong nuôi ong; tình hình khai thác và cung cấp mật ong cho các cơ sở thu mua, cơ sở chế biến mật ong theo quy định tại Mẫu số 11.TYCD²³ ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, giám sát theo quy định của Thông tư này và hướng dẫn của các Cơ quan kiểm tra, giám sát trong việc bảo đảm VSTY và ATTP đối với mật ong. Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình nuôi ong và khai thác mật ong theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra, giám sát;

²² Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Phụ lục III được thay thế bằng Mẫu số 11.TYCD quy định tại khoản 4 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

đ) Chấp hành nghiêm túc quyết định xử lý vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc truy xuất nguồn gốc, lấy mẫu và thử nghiệm mẫu giám sát tăng cường khi có mẫu mật ong không bảo đảm VSTY và ATTP.

2. Cơ sở thu mua mật ong

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ và duy trì thường xuyên điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình thu mua và buôn bán mật ong thô;

b) Lập danh sách các cơ sở nuôi ong cung cấp mật ong thô theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thực hiện lưu giữ đầy đủ hồ sơ về quản lý chất lượng, ATTP; hồ sơ buôn bán mật ong thô, thời gian lưu giữ tối thiểu là 03 năm;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của các Cơ quan kiểm tra, giám sát trong việc bảo đảm ATTP đối với đối với thu mua mật ong;

đ) Chấp hành nghiêm túc quyết định xử lý vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền; chịu toàn bộ chi phí cho việc truy xuất nguồn gốc, thu hồi, xử lý, lấy mẫu và thử nghiệm mẫu giám sát tăng cường khi có mẫu mật ong không bảo đảm ATTP.

3. Cơ sở chế biến mật ong

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ và duy trì thường xuyên điều kiện bảo đảm ATTP theo hệ thống quản lý ATTP theo tiêu chuẩn đã được chứng nhận trong chế biến mật ong;

b) Thiết lập, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc, lưu giữ thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc và thiết lập thủ tục thu hồi mật ong không bảo đảm ATTP theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT;

c) Lập danh sách các cơ sở nuôi ong, cơ sở thu mua mật ong cung cấp mật ong thô theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy trình nuôi ong, khai thác và thu mua mật ong bảo đảm VSTY và ATTP, nâng cao kiến thức cho người nuôi ong về phòng chống dịch bệnh và sử dụng thuốc thú y trong nuôi ong cho các cơ sở nuôi ong, cơ sở thu mua trong nội bộ hệ thống của cơ sở;

đ) Thực hiện lưu giữ đầy đủ hồ sơ về quản lý chất lượng, ATTP; thời gian lưu giữ tối thiểu là 03 năm;

e) Tuân thủ việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của các Cơ quan kiểm tra, giám sát trong việc bảo đảm ATTP đối với mật ong. Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về những thông tin, tài liệu đã cung cấp;

g) Chấp hành nghiêm túc quyết định xử lý vi phạm của Cơ quan có thẩm quyền; chịu toàn bộ chi phí cho việc truy xuất nguồn gốc, thu hồi, xử lý, lấy mẫu

và phân tích mẫu giám sát tăng cường khi có mẫu mật ong không bảo đảm ATTP.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁴

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2022.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2015/TT-BNN ngày 02/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu.

²⁴ Điều 30, Điều 31, Điều 32 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ các trường hợp sau đây:
 - a) Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc đơn vị thuộc Bộ báo cáo Bộ trưởng đề xuất và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Thông tư này;
 - b) Luật, Nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, thành phần hồ sơ, biểu mẫu hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, nếu quy định về thành phần hồ sơ, biểu mẫu trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

1. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.
2. Cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Thông tư này có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo thông suốt, không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp, không thực hiện lại các bước đã thực hiện trước khi sắp xếp.
3. Thẻ tai sử dụng để đánh dấu gia súc vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; chì hoặc dây niêm phong phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật, sản phẩm động vật chưa sử dụng hết trước ngày Thông tư này có hiệu lực được phép sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
4. Hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính về kiểm tra, miễn giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trường hợp cơ quan được phân quyền, phân cấp có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia để giải quyết các thủ tục hành chính này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ ngày kết nối.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Chăn nuôi và Thú y) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.”

3. Các chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát mật ong đã được phê duyệt trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31/12/2022.

4. Các loại Giấy chứng nhận tham gia tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực kiểm tra, thẩm định, lấy mẫu đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng.

5. Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y²⁵, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁶ (qua Cục Chăn nuôi và Thú y²⁷) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng Bộ NN&MT;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Cổng TTĐT Bộ NN&MT (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị thuộc Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, CNTY.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

²⁵ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNPMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Cụm từ “Cục Thú y” được thay bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN LẤY MẪU GIÁM SÁT VỆ SINH THÚ Y VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT MẬT ONG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HƯỚNG DẪN LẤY MẪU MẬT ONG

1. Nguyên tắc chung về lấy mẫu

- a) Mẫu được lấy theo nguyên tắc ngẫu nhiên đảm bảo tính đại diện;
- b) Hoạt động lấy mẫu không gây ô nhiễm cho mẫu được lấy;
- c) Mẫu phải đủ khối lượng để phục vụ phân tích;
- d) Mẫu được niêm phong, bảo quản, vận chuyển trong điều kiện phù hợp;
- đ) Các thông tin về mẫu phải được ghi chép đầy đủ.

2. Yêu cầu về lấy mẫu

2.1. Yêu cầu về dụng cụ lấy mẫu, chứa mẫu, bảo quản mẫu:

- a) Dụng cụ lấy và chứa đựng mẫu phải khô, sạch, được làm bằng vật liệu phù hợp;
- b) Dụng cụ bảo quản mẫu phải sạch, khô, kín, phù hợp với khối lượng mẫu, yêu cầu bảo quản và tính chất của mẫu;
- c) Khối lượng mỗi mẫu từ 300 đến 500 gam;
- d) Các mẫu phải được niêm phong và có chữ ký của người lấy mẫu;
- đ) Phải có biên bản lấy mẫu và được mã hóa mẫu theo số thứ tự của biên bản lấy mẫu (kèm theo Phụ lục này).

2.2. Các yêu cầu phải tuân thủ trong quá trình lấy mẫu:

- a) Sử dụng trang phục sạch, giảm thiểu rủi ro lây nhiễm;
- b) Mang găng tay trước khi lấy mẫu;
- c) Đảm bảo không lây nhiễm cho mẫu được lấy; không dùng chung dụng cụ khi lấy mẫu; dụng cụ đựng mẫu phải được đóng kín sau khi lấy mẫu;
- d) Thao tác lấy mẫu phải đảm bảo giảm thiểu ảnh hưởng đến chất lượng lô sản phẩm được lấy mẫu;
- đ) Đóng gói mẫu phải được thực hiện tại nơi lấy mẫu để tránh nguy cơ lây nhiễm;
- e) Việc ghi nhãn, niêm phong và lập biên bản lấy mẫu phải được thực hiện ngay tại hiện trường.

3. Lấy mẫu giám sát

3.1. Chuẩn bị điều kiện để lấy mẫu

- a) Xây dựng và trình phê duyệt kế hoạch lấy mẫu;
- b) Biên bản lấy mẫu, nhãn nhận diện mẫu;
- c) Găng tay sử dụng một lần, băng keo trong, dây chun buộc, bút ghi nhãn không nhòe;
- d) Ống lấy mẫu, muỗng/ca lấy mẫu sạch, khô;
- đ) Lọ đựng mẫu phân tích (sạch, khô);
- e) Thùng chứa mẫu (thùng xốp, thùng nhựa 02 lớp cách nhiệt, ...).

3.2. Kỹ thuật lấy mẫu

- a) Lấy mẫu từ thùng nuôi ong
 - Dùng phương pháp ngẫu nhiên để xác định thùng nuôi ong được chỉ định lấy mẫu. Mỗi thùng nuôi ong lấy từ 01 đến 03 cầu mật ong đưa vào quay ly tâm.
 - Mẫu được thu ngay tại vòi ở thùng quay mật.
 - Trong trường hợp không quay được mật ong thì có thể cắt các khu vực của bánh tổ ong có chứa nhiều mật sau đó vắt/ép mật vào lọ đựng mẫu.
- b) Lấy mẫu từ dụng cụ chứa đựng mật ong
 - Dùng phương pháp ngẫu nhiên để xác định dụng cụ chứa đựng được chỉ định lấy mẫu.
 - Đối với mật ong được chứa đựng trong phuy/can: dùng ống lấy mật chọc thẳng từ trên xuống tận đáy phuy/can, bịt tay vào đầu trên của ống, nhấc ống lên và cho mẫu vào dụng cụ chứa đựng mẫu.
 - Đối với mật ong được chứa đựng trong thùng/bồn chứa: mở từ từ van xả cho mật chảy ra, sau 10 - 15 giây, hứng mật từ van xả trực tiếp vào lọ đựng mẫu.

3.3. Dán nhãn nhận diện mẫu

Sau khi lấy mẫu vào lọ đựng mẫu, dán nhãn nhận diện mẫu (Mẫu 1) và vặn chặt lọ đựng mẫu (có thể dùng băng keo dán vòng quanh nắp lọ).

4. Lập biên bản lấy mẫu

Người lấy mẫu thực hiện điền thông tin vào Biên bản lấy mẫu (Mẫu 2) và ký xác nhận các bên liên quan.

5. Vận chuyển và bảo quản mẫu

- Mẫu mật ong phải được để trong thùng kín tránh ánh sáng chiếu thẳng và phải được vận chuyển đến phòng thử nghiệm được giao nhiệm vụ phân tích mẫu càng nhanh càng tốt; đảm bảo điều kiện bảo quản phù hợp, không làm hư hại mẫu có thể gây sai lệch kết quả phân tích của mẫu thử nghiệm.

- Tại phòng thử nghiệm, mẫu mật ong phải được bảo quản ở nhiệt độ phòng, nơi khô ráo và tránh ánh sáng chiếu thẳng, bảo đảm yêu cầu về chất lượng, số lượng để phục vụ phân tích, xét nghiệm các chỉ tiêu giám sát.

MẪU 1. NHÃN NHẬN ĐIỆN MẪU

Tên mẫu:	Ký hiệu mẫu:
Khối lượng mẫu:	
Ngày sản xuất:...../...../20.....	
Ngày lấy mẫu:...../...../20.....	

MẪU 2. BIÊN BẢN LẤY MẪU**TÊN CƠ QUAN LẤY MẪU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số:...../BBLMGS

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:

.....

2. Đại diện cơ sở được lấy mẫu:

3. Người lấy mẫu:

4. Mục đích lấy mẫu: Phục vụ chương trình giám sát mật ong đợt năm.....

5. Phương pháp lấy mẫu: Phương pháp ngẫu nhiên, đảm bảo mẫu là đại diện cho lô hàng.

6. Chỉ tiêu phân tích: Phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo Chương trình giám sát mật ong đợt năm

STT	Loại mẫu	Mã số mẫu	Khối lượng mẫu (kg)	Ghi chú

7. Tình trạng mẫu:

.....

.....

8. Ý kiến của đơn vị/cá nhân được lấy mẫu:

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua và mỗi bên giữ 01 bản.

ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN
NƠI MẪU ĐƯỢC LẤY
 (Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẤY MẪU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ NUÔI ONG, CƠ SỞ THU MUA
CUNG CẤP MẬT ONG CHO CƠ SỞ CHẾ BIẾN MẬT ONG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10
năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(TÊN CÔNG TY)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH CƠ SỞ NUÔI ONG, CƠ SỞ THU MUA MẬT ONG
CUNG CẤP MẬT ONG NĂM

1. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ NUÔI ONG THUỘC HỆ THỐNG CỦA CÔNG TY

STT	Họ và tên chủ cơ sở nuôi ong	Địa chỉ	Số điện thoại	Mã số cơ sở nuôi ong	Số lượng đàn ong	Sản lượng mật dự kiến (tấn)
1						
2						
3						
				Tổng cộng		

2. DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ CUNG CẤP MẬT ONG NĂM ...

STT	Họ và tên chủ cơ sở thu mua mật ong	Địa chỉ	Số điện thoại	Mã số cơ sở thu mua	Số lượng đàn ong trong hệ thống	Sản lượng mật dự kiến (tấn)
1						
2						
3						
				Tổng cộng		

Dự kiến khai thác mật:

Thời gian lấy mật	Loại cây/hoa lấy mật	Các địa bàn lấy mật dự kiến
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		

(TÊN CƠ SỞ THU MUA MẬT ONG) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng.....năm.....

DANH SÁCH CƠ SỞ NUÔI ONG CUNG CẤP MẬT ONG NĂM

1. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ NUÔI ONG THUỘC HỆ THỐNG CỦA CƠ SỞ THU MUA MẬT ONG

STT	Họ và tên chủ cơ sở nuôi ong	Địa chỉ	Số điện thoại	Mã số cơ sở nuôi ong	Số lượng đàn ong	Sản lượng mật dự kiến (tấn)
1						
2						
3						
				Tổng cộng		

2. DỰ KIẾN CUNG CẤP MẬT ONG CHO CÁC CÔNG TY

STT	Tên công ty chế biến mật ong	Địa chỉ	Số điện thoại	Sản lượng mật dự kiến cung cấp (tấn)
1				
2				
3				
....				
	Tổng cộng			

Dự kiến khai thác mật:

Thời gian lấy mật	Loại cây/hoa lấy mật	Các địa bàn lấy mật dự kiến
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		
Từ tháng ... - ...		

CHỦ CƠ SỞ THU MUA

(Ký, ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ CƠ SỞ NUÔI ONG
BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:; E.mail:

NHẬT KÝ CƠ SỞ NUÔI ONG ĐẢM BẢO VỆ SINH THÚ Y VÀ
AN TOÀN THỰC PHẨM
Vụ sản xuất: 20

Họ, tên chủ cơ sở nuôi ong: Số điện thoại: Mã số cơ sở: ... ;

Địa chỉ:

.....

Giống ong:; Tổng số đàn ong: đàn; Sản lượng dự kiến:kg;

Cung cấp mật ong cho:

.....

.....

Địa chỉ:

.....

²⁸ Phụ lục III được thay thế bằng Mẫu số 11.TYCĐ quy định tại khoản 4 Điều 25 của Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi thú y, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

HƯỚNG DẪN GHI NHẬT KÝ NUÔI ONG

1. Ngày tháng: ghi rõ ngày, tháng kiểm tra.
2. Tình hình chung:
 - Nguồn mật, phấn hoa;
 - Những biến đổi khác thường của đàn ong;
 - Các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe đàn ong (thời tiết, ô nhiễm môi trường, ...); động vật gây hại đối với đàn ong.
3. Thức ăn bổ sung: ghi rõ loại thức ăn, thành phần, khối lượng, nguồn gốc, xuất xứ.
4. Loại bệnh:
 - Khi phát hiện ong bị bệnh, đánh dấu vào ô tương ứng;
 - Trường hợp phát hiện ong mắc các bệnh khác, ghi rõ tên bệnh.
5. Biện pháp xử lý, bao gồm:
 - Biện pháp sinh học: ghi rõ tên, thành phần, liều lượng đối với các loại thảo dược, chế phẩm sinh học được sử dụng;
 - Sử dụng hóa chất/thuốc thú y để điều trị: ghi rõ tên hóa chất/thuốc thú y; hàm lượng, liều lượng;
 - Tiêu hủy: ghi rõ biện pháp tiêu hủy.
6. Quản lý đàn ong, bao gồm các nội dung: nhập đàn, chia đàn; thay chúa, tạo chúa; thêm cầu, bớt cầu; di chuyển đàn.
7. Ghi chú: ghi những thông tin cần thiết để ghi nhớ, lưu ý.

Lưu ý:

1. “**Nhật ký cơ sở nuôi ong đảm bảo an toàn thực phẩm**” bắt buộc phải có đối với những cơ sở nuôi ong cung cấp mật ong cho các cơ sở chế biến mật ong xuất khẩu để có bằng chứng chứng minh mật ong được sản xuất bảo đảm ATTP; đồng thời phục vụ truy xuất nguồn gốc khi xảy ra sự cố gây mất ATTP hoặc chứng minh nguồn gốc đối với mật ong xuất khẩu khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.
2. Mỗi cơ sở nuôi ong có một quyển “**Nhật ký cơ sở nuôi ong đảm bảo an toàn thực phẩm**”. Nhật ký nuôi ong phải được cập nhật theo địa điểm đặt cơ sở nuôi ong. Căn cứ kế hoạch khai thác mật trong năm để thiết lập số lượng trang “**Nhật ký cơ sở nuôi ong**” phù hợp với số địa điểm dự kiến đặt cơ sở nuôi ong.
 - Có thể thêm 3-4 trang mẫu trên cho mỗi “Địa điểm đặt cơ sở nuôi ong” và một vài trang giấy trắng để ghi thêm hoặc ghi chú những điều cần thiết.
 - Trước khi di chuyển đàn, kiểm tra toàn bộ đàn ong của cơ sở nuôi ong, các thông tin trong nhật ký, tổng hợp số liệu và ký xác nhận kiểm soát.

NHẬT KÝ CƠ SỞ NUÔI ONG

1. Địa điểm đặt cơ sở nuôi ong hiện tại: ThônXã Tỉnh:
2. Địa điểm đặt cơ sở nuôi ong trước đó: ThônXã Tỉnh:
3. Số đàn ong hiện có: đàn,câu

Ngày tháng	Tình hình chung	Thức ăn bổ sung	Dịch bệnh		Quản lý đàn ong	Khai thác mật ong	Người kiểm soát
			Loại bệnh	Biện pháp xử lý			
.....			- Chí to: ☐			- Loại mật:..	
.....			- Chí con: ☐				
.....			- Thối ấu trùng: ☐				
.....			- Ỉa chảy: ☐			- Sản lượng:	
.....			-----			 kg.	
.....			- Chí to: ☐			- Loại mật:..	
.....			- Chí con: ☐				
.....			- Thối ấu trùng: ☐				
.....			- Ỉa chảy: ☐			- Sản lượng:	
.....			-----			 kg.	
.....			- Chí to: ☐			- Loại mật:..	
.....			- Chí con: ☐				
.....			- Thối ấu trùng: ☐				
.....			- Ỉa chảy: ☐			- Sản lượng:	
.....			-----			 kg.	
.....			- Chí to: ☐			- Loại mật:..	
.....			- Chí con: ☐				
.....			- Thối ấu trùng: ☐				
.....			- Ỉa chảy: ☐			- Sản lượng:	
.....			-----			 kg.	

Theo dõi xuất mật

[illegible]

....., ngày tháng, ... năm ...

CHỦ CƠ SỞ NUÔI ONG

(ký, ghi rõ họ tên)